

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

7/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

VN-Index giảm nhẹ 0,3% (-5,7 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.753,4 điểm. Dịch vụ tài chính là ngành có diễn biến kém khả quan nhất. Toàn sàn ghi nhận 156 mã tăng, 155 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 15,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu nhóm Dịch vụ tài chính TCX (-2,3%), LPS (-3,4%), HCM (-2,1%), VND (-1,8%) và VIX (-1,7%) giảm mạnh.
- Ở nhóm Bất động sản, VIC (-0,9%), VHM (-1,4%), VRE (-2,3%) và NVL (-1,0%) đồng loạt giảm.
- Nhóm Hàng tiêu dùng diễn biến trái chiều, trong đó MSN (+4,4%), FRT (+3,8%), MWG (+2,5%) và MCH (+1,2%) tăng mạnh, trong khi PNJ (-6,2%), DGW (-1,2%), VPL (-1,9%) và VNM (-0,7%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các cổ phiếu ngân hàng LPB (-4,3%) và STB (-1,3%), công ty công nghệ FPT (-1,2%), các công ty công nghiệp GMD (+4,2%), GEE (-2,1%) và GEX (-1,3%), nhà sản xuất cao su GVR (+3,7%), công ty dầu khí BSR (+2,1%) và công ty tiện ích GAS (-1,1%).

Điểm tin

- Ngành sản xuất phân bón: Khả năng giảm thuế xuất khẩu về 0% - Tích cực cho DCM & DPM

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Kinh tế tăng trưởng mạnh trong quý III

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.753,4	259,8	125,2
% Δ	-0,3%	-2,2%	-0,0%
- % Δ 1 tuần	-0,9%	-4,4%	-0,9%
- % YTD	-1,7%	3,7%	3,7%
- % YOY	4,0%	-4,8%	13,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	587,2	32,0	26,1
- TB 1 tháng (triệu)	632,3	28,9	25,7
- TB 1 năm (triệu)	930,0	56,7	24,8
- TB QTD	639,1	35,0	44,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-3,6%	2,1%	168,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	61,1	1,5	0,7
- Bán (triệu)	96,2	2,8	0,3
- GT ròng (triệu)	-35,0	-1,3	0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	160	84	113
Mã giảm	155	66	128
Không đổi	116	151	609
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	327,1	17,6	50,6
P/E trượt 12T	12,0	10,0	13,9
LS cổ tức*	3,0%	5,2%	2,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.894,4	31.428	1.877,00
VN30F2M	1.894,1	1.958	4,13
VN30F1Q	1.893,3	704	0,52
VN30F2Q	1.897,7	375	0,09
VN100F1M	1.788,6	126	0,39
VN100F2M	1.789,9	9	0,08
VN100F1Q	1.781,5	39	0,11
VN100F2Q	1.785,0	21	0,10
USD/VND		25.994	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, vùng 1.730 điểm tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ quan trọng trong ngắn hạn. Mục tiêu tiếp theo của VN-Index là khu vực 1.775 điểm, trong khi vùng 1.740–1.750 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần cho các nhịp rung lắc trong phiên 08/10.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành sản xuất phân bón: Khả năng giảm thuế xuất khẩu về 0% - Tích cực cho DCM & DPM

* Bộ Tài chính đã đề xuất giảm thuế xuất khẩu urê từ 5% xuống 0% trong dự thảo sửa đổi Nghị định 26/2023/NĐ-CP. Thời điểm áp dụng hiện chưa được công bố.

* Bộ Tài chính cho rằng công suất sản xuất urê trong nước đủ đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nội địa, qua đó tạo ra lượng dư thừa đáng kể để xuất khẩu.

* Việc xóa bỏ thuế xuất khẩu sẽ cải thiện khả năng cạnh tranh về giá của urê Việt Nam trên thị trường quốc tế, qua đó hỗ trợ tăng sản lượng xuất khẩu và lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất urê.

* Bộ Tài chính cũng kỳ vọng lợi nhuận doanh nghiệp tăng thêm sẽ phần nào bù đắp khoản thu ngân sách từ thuế xuất khẩu nhờ thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn. Đồng thời, xuất khẩu phân bón tăng cũng có thể hỗ trợ cán cân thương mại và dòng ngoại tệ vào Việt Nam.

* Theo ước tính của chúng tôi, việc giảm thuế xuất khẩu có thể giúp LNTT của DCM tăng trung bình 216 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2027–2030, tương đương 8.5% LNTT mỗi năm. Đối với DPM, chúng tôi ước tính việc giảm thuế xuất khẩu có thể giúp LNTT tăng trung bình 100 tỷ/năm trong giai đoạn 2027–2030, tương đương 5% LNTT mỗi năm.

* Hiện chúng tôi có khuyến nghị **MUA** đối với DCM và **KHẢ QUAN** đối với DPM.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Kinh tế tăng trưởng mạnh trong quý III

Điều chỉnh các dự báo chính năm 2026. Sau khi tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026) vượt kỳ vọng, chúng tôi đã điều chỉnh một số dự báo vĩ mô chính trong năm 2026 như sau:

* **Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 từ 8,5% lên 9,6%.** Tăng trưởng quý 3 và 9T 2026 cao hơn kỳ vọng tạo nền tảng vững chắc cho cả năm, trong đó khu vực công nghiệp, xây dựng và đầu tư được kỳ vọng sẽ tiếp tục là các động lực tăng trưởng chính. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng hai con số của Chính phủ vẫn đầy thách thức, đòi hỏi tăng trưởng quý 4 đạt khoảng 12,3%.

* **Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu năm 2026 lần lượt lên 25,5% và 35,0% so với cùng kỳ (YoY), từ mức 17,0% và 22,0% trong dự báo trước.** Điều này đồng nghĩa với mức thâm hụt thương mại 18,0 tỷ USD, so với dự báo trước đây của chúng tôi về cán cân thương mại nhìn chung cân bằng. Nhu cầu mạnh đối với nguyên liệu đầu vào sản xuất và giá dầu ở mức cao nhiều khả năng sẽ khiến tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu tiếp tục vượt xuất khẩu.

*** Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo CPI bình quân năm 2026 lên 4,7% do giá dầu tăng gần đây.** Chúng tôi đã nâng dự báo giá dầu thô Brent năm 2026 lên 90 USD/thùng. Tuy nhiên, lạm phát được kiểm soát tương đối tốt đến hết tháng 9 cùng các biện pháp giảm thiểu tác động từ đà tăng giá nhiên liệu trong nước nhiều khả năng sẽ giúp hạn chế đà tăng của lạm phát.

*** Chúng tôi điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND cuối năm 2026 về mức nhìn chung đi ngang so với cuối năm 2025, từ mức tăng 2% trong dự báo trước đây.** Khả năng Fed tăng lãi suất và thâm hụt thương mại có thể tạo áp lực mất giá trở lại lên VND trong quý 4, tuy nhiên một phần được bù đắp bởi dòng vốn FDI và kiều hối vững chắc, cùng với việc áp lực trên thị trường ngoại tệ tự do và thị trường vàng trong nước giảm.

Kết quả kinh tế chính tháng 9 và 9T 2026

*** Tăng trưởng GDP quý 3 và 9T 2026 đạt mức cao thứ hai kể từ năm 2011.** GDP quý 3 tăng 9,95% YoY, đưa tăng trưởng 9T 2026 lên 9,01% YoY. Khu vực Công nghiệp & Xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, với mức tăng lần lượt 12,5% YoY trong quý 3 và 11,2% YoY trong 9T 2026.

*** Doanh thu bán lẻ duy trì đà tăng ổn định.** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,4% YoY trong 9T 2026 (9T 2025: +9,8% YoY), trong khi doanh thu bán lẻ thực tế tăng 7,8% YoY (9T 2025: +7,2% YoY).

*** Giải ngân vốn đầu tư công trong tháng 9 đạt 5,5 tỷ USD, mức cao thứ 2 theo tháng kể từ đầu năm.** Giải ngân 9T 2026 đạt 25,3 tỷ USD, tăng 49,3% YoY và hoàn thành 58,7% kế hoạch năm, so với mức trung bình 45,6% trong 9 tháng đầu các năm giai đoạn 2018-2025.

*** Vốn FDI đăng ký trong tháng 9 tăng mạnh gấp 4,1 lần YoY lên 9,7 tỷ USD, mức cao thứ hai theo tháng trong hơn 8 năm qua, đưa tổng vốn FDI đăng ký 9T 2026 lên 50,4 tỷ USD (+76,4% YoY).** Vốn FDI giải ngân tăng 12,1% YoY lên 21,1 tỷ USD trong 9T 2026.

*** Tháng 9 ghi nhận thặng dư thương mại đầu tiên trong 10 tháng.** Cán cân thương mại quay lại thặng dư 1,3 tỷ USD trong tháng 9. Trong 9T 2026, kim ngạch xuất khẩu tăng 24,5% YoY, đạt 434,3 tỷ USD, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng 36,7% YoY, đạt 453,7 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt thương mại lũy kế 19,4 tỷ USD.

*** CPI tháng 9 tăng 0,62% so với tháng 8 và 5,08% so với cùng kỳ, đưa lạm phát bình quân 9T 2026 lên 4,52% YoY.** So với tháng 8, giá nhóm giao thông tăng 3,97%, trong khi giá nhóm giáo dục tăng 1,41%.

*** Tỷ giá USD/VND giảm trong tháng thứ ba liên tiếp.** Tỷ giá USD/VND đóng cửa tháng 9 tại 25.964 – giảm 0,4% so với tháng 8 và giảm 1,3% so với đầu năm.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	44	0,0	7.450	16.000	115%	0,0%	115%	KQ	17/01/25	13,3	7,0	10,8	0,7
KDH	Bất động sản	26%	641	3,1	14.850	31.700	113%	0,0%	113%	MUA	28/08/26	16,8	11,6	16,8	0,9
PNJ	Bán lẻ	4%	397	10,1	20.150	42.900	113%	0,0%	113%	KQ	11/09/26	3,9	10,0	7,5	0,8
HDC	Bất động sản	48%	89	0,5	10.100	21.400	112%	0,0%	112%	KQ	09/01/26	3,6	7,4	16,8	0,8
F88	Tài chính TT	43%	412	0,3	46.300	98.000	112%	0,0%	112%	MUA	25/06/26	14,2	8,7	15,7	2,8
HDG	Điện & Nước	34%	229	0,5	14.650	28.700	96%	0,0%	96%	MUA	16/07/26	8,7	11,0	16,8	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.315	9,9	76.000	140.000	84%	5,5%	90%	MUA	17/08/26	15,8	9,5	12,9	3,1
DPG	Điện & Nước	31%	120	0,3	26.300	48.900	86%	2,3%	88%	MUA	11/06/26	8,1	8,5	12,9	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.412	0,6	20.150	37.100	84%	0,0%	84%	KQ	22/07/25	8,6	7,2	17,9	6,6
PTB	Công nghiệp	11%	114	0,1	29.400	52.000	77%	7,1%	84%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	12,9	0,8
PLC	Dầu khí	-0%	57	0,1	18.200	31.900	75%	5,5%	81%	MUA	12/09/25	108,3	5,8	10,8	1,0
DMX	Bán lẻ	40%	3.755	2,0	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	12,9	3,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.155	11,4	22.950	40.500	76%	2,2%	79%	MUA	06/07/26	20,5	20,3	11,7	1,5
BMI	Bảo hiểm	24%	78	0,0	13.550	23.100	70%	3,7%	74%	MUA	12/04/24	9,0	5,4	13,9	0,7
NLG	Bất động sản	14%	400	2,4	21.450	36.800	72%	2,3%	74%	MUA	28/08/26	12,5	15,6	16,8	0,8
CTG	Ngân hàng	6%	8.904	8,8	29.800	48.800	64%	1,5%	65%	MUA	26/08/26	7,6	6,4	11,3	1,2
HPG	VLXD	27%	6.658	17,9	20.500	32.700	60%	2,9%	62%	MUA	18/08/26	11,4	7,0	12,9	1,2
IDC	KCN	34%	544	2,6	33.900	51.200	51%	8,8%	60%	MUA	13/08/26	7,4	7,2	16,8	2,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.437	9,2	19.200	29.600	54%	2,6%	57%	MUA	21/05/26	6,6	5,5	11,3	1,2
VGC	KCN	48%	764	1,1	44.300	66.800	51%	5,0%	56%	MUA	11/05/26	14,9	12,4	12,9	2,4
DGC	Công nghiệp	46%	502	1,1	34.350	52.100	52%	2,9%	55%	KQ	20/07/26	4,6	6,8	10,8	0,8
SZC	KCN	19%	116	0,2	16.700	24.700	48%	6,0%	54%	KQ	01/07/26	9,5	22,9	16,8	0,9
FPT	CNTT	21%	4.382	18,7	60.400	90.300	50%	3,8%	53%	MUA	08/06/26	11,6	10,2	11,9	2,9
ACG	Gỗ	12%	180	0,0	31.000	45.800	48%	5,5%	53%	MUA	15/07/25	9,8	7,7	12,9	1,1
VRE	Bất động sản	38%	2.081	4,5	23.800	35.600	50%	0,0%	50%	MUA	04/09/26	8,4	9,7	16,8	1,1
DXG	Bất động sản	34%	483	3,9	9.910	14.600	47%	0,0%	47%	MUA	28/08/26	55,7	58,6	16,8	0,9

PVS	Dầu khí	33%	793	5,1	33.600	49.000	46%	0,0%	46%	MUA	10/08/26	14,0	11,7	12,7	1,3
QTP	Điện & Nước	-1%	186	0,0	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	10,9	0,8
VTP	GTVT	45%	389	1,8	50.100	71.800	43%	0,0%	43%	PHTT	25/05/26	20,9	25,0	11,7	4,4
KBC	KCN	43%	906	1,7	25.000	34.600	38%	4,0%	42%	MUA	20/08/26	11,2	11,8	16,8	0,9
PHR	Công nghiệp	-10%	308	0,9	32.850	45.900	40%	2,2%	42%	MUA	15/07/26	18,2	5,1	10,8	1,7
NT2	Điện & Nước	40%	243	0,5	21.900	29.000	32%	9,1%	42%	MUA	10/08/26	5,9	6,2	10,9	1,3
POW	Điện & Nước	46%	1.493	3,9	12.650	17.800	41%	0,0%	41%	MUA	17/08/26	16,2	8,1	10,9	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.045	13,6	72.000	101.200	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/25	25,3	24,5	11,7	2,6
CTR	CNTT	43%	346	0,6	70.300	96.800	38%	2,1%	40%	KQ	14/04/26	13,4	11,5	12,9	4,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.099	1,0	42.550	54.300	28%	11,8%	39%	MUA	01/10/26	12,7	10,9	11,7	2,8
ACB	Ngân hàng	7%	4.600	5,9	20.600	28.000	36%	3,4%	39%	MUA	28/08/26	7,7	6,7	11,3	1,2
SSI	Chứng khoán	70%	2.280	17,9	19.750	25.800	31%	5,1%	36%	MUA	16/07/26	11,5	12,7	15,7	1,5
AST	DV Hàng không	3%	129	2,0	62.000	80.600	30%	5,6%	36%	MUA	26/08/25	11,2	10,8	12,9	4,7
DXS	Bất động sản	44%	109	0,3	4.890	6.600	35%	0,0%	35%	PHTT	28/08/26	8,3	12,1	16,8	0,4
TCB	Ngân hàng	2%	8.846	23,7	32.450	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,3	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.103	0,7	46.000	60.800	32%	2,2%	34%	MUA	20/08/26	11,3	10,1	11,7	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.419	12,3	57.300	76.500	34%	0,8%	34%	MUA	11/09/26	14,8	11,2	11,3	1,9
TV2	Điện & Nước	-6%	66	0,1	25.350	33.000	30%	3,9%	34%	KQ	13/07/26	28,8	19,7	11,7	1,4
PPC	Điện & Nước	46%	106	0,0	8.600	11.000	28%	5,8%	34%	KQ	10/12/25	16,9	8,5	10,9	0,6
VPB	Ngân hàng	8%	8.925	26,8	23.200	30.200	30%	2,2%	32%	MUA	18/05/26	9,7	7,5	11,3	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.448	5,0	11.800	14.700	25%	4,2%	29%	MUA	15/09/26	5,1	4,7	11,3	0,8
SIP	KCN	47%	449	0,1	48.200	58.900	22%	6,2%	28%	MUA	20/07/26	9,4	9,4	16,8	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.695	5,9	58.400	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	13,0	13,9	11,7	3,8
BWE	Điện & Nước	47%	387	0,2	40.050	49.600	24%	3,2%	27%	KQ	14/08/26	10,3	10,6	10,9	1,4
PC1	Điện & Nước	42%	308	1,8	19.450	24.700	27%	0,0%	27%	KQ	21/07/26	8,7	13,2	12,9	1,2
NKG	VLXD	46%	179	0,6	9.430	11.900	26%	0,0%	26%	PHTT	18/04/25	23,5	8,0	12,9	0,6
BMP	VLXD	18%	447	0,4	141.900	163.000	15%	10,9%	26%	MUA	17/06/26	9,5	9,1	12,9	4,1
GMD	GTVT	10%	1.299	4,0	78.000	95.800	23%	2,8%	26%	MUA	24/08/26	21,1	11,6	11,7	2,5

FRT	Bán lẻ	16%	997	4,5	145.000	181.400	25%	0,0%	25%	MUA	22/09/26	32,7	18,8	12,9	5,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	403	0,8	50.000	58.600	17%	6,0%	23%	KQ	30/07/26	7,9	7,4	11,7	1,1
BID	Ngân hàng	13%	10.353	5,6	34.600	42.600	23%	0,0%	23%	KQ	30/09/26	9,7	9,2	11,3	1,4
NVL	Bất động sản	45%	1.281	11,3	10.400	12.700	22%	0,0%	22%	MUA	01/10/26	17,7	19,0	16,8	0,6
DHC	Công nghiệp	15%	161	0,6	39.500	45.800	16%	5,1%	21%	MUA	16/09/26	10,7	7,4	12,9	1,7
HDB	Ngân hàng	5%	5.401	20,8	28.050	33.000	18%	1,8%	19%	MUA	06/03/26	7,8	6,7	11,3	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	7.092	3,2	141.000	163.000	16%	3,7%	19%	PHTT	28/11/25	27,3	24,8	11,7	9,8
PVD	Dầu khí	42%	664	6,7	18.600	22.000	18%	0,0%	18%	KQ	21/08/26	19,2	18,8	12,7	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.991	16,1	31.100	35.800	15%	2,3%	17%	MUA	28/09/26	29,9	6,4	12,7	2,1
DPM	Phân bón	47%	566	3,1	21.650	23.900	10%	6,9%	17%	KQ	04/09/26	16,5	10,3	10,8	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.361	5,3	79.300	90.000	13%	3,8%	17%	MUA	29/07/26	17,7	15,0	10,9	2,8
PLX	Xăng dầu	6%	1.802	7,2	36.200	41.100	14%	3,3%	17%	MUA	13/10/25	18,8	15,7	12,7	1,8
SCS	DV Hàng không	22%	159	0,2	43.200	43.400	0%	12,7%	13%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	17,9	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.142	2,6	75.000	83.600	11%	1,3%	13%	MUA	11/06/26	20,1	13,7	13,9	2,2
VIB	Ngân hàng	1%	1.940	5,1	13.500	14.700	9%	3,7%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,3	1,1
DCM	Phân bón	43%	686	4,3	33.700	35.800	6%	5,9%	12%	MUA	04/09/26	9,9	8,6	10,8	1,6
ACV	Hàng không	47%	5.375	0,4	39.300	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,6	12,4	11,7	1,9
HSG	VLXD	46%	310	0,8	9.990	10.400	4%	5,0%	9%	PHTT	18/04/25	12,9	13,8	12,9	0,7
STB	Ngân hàng	19%	4.910	15,6	67.700	73.500	9%	0,0%	9%	PHTT	15/09/26	23,7	21,4	11,3	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	201	0,4	54.000	56.100	4%	4,6%	9%	KQ	23/09/26	11,7	11,3	7,5	2,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	738	0,6	53.000	53.400	1%	7,5%	8%	KQ	30/08/24	10,1	7,6	11,7	1,8
VHM	Bất động sản	44%	21.806	31,6	69.000	74.000	7%	0,0%	7%	PHTT	28/08/26	13,5	9,5	16,8	2,2
PVT	Dầu khí	33%	487	7,1	24.500	25.200	3%	4,1%	7%	MUA	13/08/26	12,7	8,1	11,7	1,3
GVR	Công nghiệp	-1%	5.047	3,2	32.800	32.100	-2%	1,2%	-1%	PHTT	20/07/26	24,7	19,2	10,8	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,0	59.800	57.700	-4%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,4	34,3	10,9	2,4
OIL	Dầu khí	6%	515	1,6	13.100	12.700	-3%	0,8%	-2%	KQ	17/10/25	32,0	28,9	12,7	1,3
DGW	Bán lẻ	21%	410	3,7	47.750	45.400	-5%	2,1%	-3%	KQ	18/06/26	19,3	16,4	12,9	2,9

VEA	Ô-tô	-1%	1.911	0,5	37.400	30.800	-18%	12,9%	-5%	PHTT	28/10/25	6,8	7,0	11,7	2,1
LPB	Ngân hàng	3%	5.045	5,9	43.900	39.300	-10%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	11,6	12,1	11,3	3,1
VJC	Hàng không	24%	3.811	6,4	128.800	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,9	14,4	17,9	3,8
VIC	Bất động sản	45%	69.279	36,2	232.000	117.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	14/09/26	152,7	67,9	16,8	10,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	131.621	2.686	19	14,7	11,3	8,8	15,7	1,6	25,2	16,0	11,2	1,8	3,6%
KHẢ QUAN	22	24.488	1.113	3	10,9	10,3	9,3	12,8	1,6	19,6	13,4	11,8	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	47.569	3.964	3	17,3	15,4	12,2	16,5	2,3	17,9	17,8	16,1	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.045	5.045	0	14,2	11,6	12,1	10,4	3,1	14,2	11,6	12,1	3,1	2,3%
BÁN	1	69.279	69.279	1	145,0	152,7	67,9	77,0	10,6	145,0	152,7	67,9	10,6	0,0%
TỔNG CỘNG	85	278.001	3.271	26	18,8	15,5	12,1	16,9	2,2	24,0	17,1	12,8	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.229	7.186	11	11,0	9,6	8,1	12,6	1,5	10,7	10,0	8,7	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.220	1.110	1	25,3	19,2	13,0	21,8	2,0	18,2	14,5	9,6	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.280	2.280	1	15,8	11,5	12,7	15,1	1,5	15,8	11,5	12,7	1,5	5,1%
Tài chính thay thế	1	412	412	0	29,0	14,2	8,7	30,0	2,8	29,0	14,2	8,7	2,8	0,0%
Tiêu dùng	14	31.405	2.243	4	18,0	15,1	12,9	20,5	3,3	22,7	15,3	13,1	3,2	5,2%
CNTT	1	4.382	4.382	1	14,1	11,6	10,2	17,4	2,9	14,1	11,6	10,2	2,9	3,8%
Bất động sản	9	96.169	10.685	2	60,0	38,4	25,9	26,4	4,2	33,4	32,1	23,5	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.594	1.899	1	14,5	11,5	7,3	17,7	1,2	12,7	14,4	9,5	1,6	4,7%
Điện & Nước	12	5.677	473	1	19,3	12,4	10,6	18,0	1,2	24,9	14,5	13,1	1,2	3,4%
Dầu khí	10	18.923	1.892	2	27,3	19,6	10,2	22,5	2,0	47,4	27,9	12,9	1,6	3,3%
Công nghiệp	5	1.001	200	0	6,5	5,7	6,8	8,6	0,9	21,9	8,5	6,8	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.134	1.162	1	22,9	16,7	13,8	19,1	1,9	21,4	13,6	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.574	1.939	1	13,0	14,5	11,3	17,3	2,8	16,5	16,5	12,4	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	278.001	3.271	26	18,8	15,5	12,1	16,9	2,2	24,0	17,1	12,8	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-7%	MUA	MUA	Dự kiến bàn giao tăng tốc, khôi phục lại hoạt động bán hàng từ năm 2027
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	30%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.753,39	-5,69
VN 30	1.894,20	-4,62
VN Mid	1.814,50	-1,11
VNSmall	1.225,53	6,73

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,82	-5,71
HNX30	436,30	3,60
VNX Allshare	2.768,22	-8,75

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,19	-0,04

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.759,7	18,1%
Khối ngoại mua	1.589,0	10,4%
Khối ngoại bán	2.499,7	16,4%
Tổng giao dịch	15.264,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	157,5	18,9%
Khối ngoại mua	39,3	4,7%
Khối ngoại bán	72,4	8,7%
Tổng giao dịch	831,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	178,2	26,2%
Khối ngoại mua	17,3	2,5%
Khối ngoại bán	7,8	1,2%
Tổng giao dịch	678,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRE	420	7,0%
VOS	800	7,0%
ASP	1.000	6,8%
APH	420	6,0%
CTD	3.100	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HGM	10.600	10,0%
KSV	11.000	10,0%
PSD	1.200	9,5%
TNG	1.100	6,4%
IDC	1.700	5,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	812	7,1%
VIW	1.306	7,0%
MSR	4.025	6,7%
SGP	1.076	5,3%
SCL	1.356	4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-1.250	-6,2%
LPB	-1.900	-4,3%
DGC	-1.200	-3,5%
LPS	-600	-3,4%
FTS	-600	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-9.800	-10,0%
EVS	-300	-4,8%
NVB	-600	-3,6%
CEO	-300	-2,9%
SHS	-300	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	-341	-2,2%
HNG	-82	-1,4%
DRI	-221	-1,4%
G36	-54	-0,6%
VGI	-423	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	1.158,3
PNJ	993,6
VIC	926,6
VPB	671,5
HDB	607,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	119,4
IDC	117,2
PVS	111,3
SHS	69,1
TTL	49,0

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	244,6
LSG	88,6
IDP	65,4
DRI	41,6
ACV	39,8

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNH	2.681.498	251.733
GSP	603.597	62.532
SMC	1.559.514	182.797
PNJ	51.876.919	9.287.797
VIP	249.045	50.941
VTO	1.722.967	426.257
SAM	5.111.262	1.374.073
MSH	242.176	75.209
HSL	2.468.321	788.195
MSN	15.645.569	5.102.828

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTL	4.901.000	164.236
TNG	2.249.713	339.100
PSD	364.862	71.680
DXP	1.042.978	266.183
KSV	198.776	54.400
HDA	536.479	210.318
PPT	535.800	233.044
PV2	470.520	211.066
IDJ	720.121	330.143
APS	938.429	454.682

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LSG	2.532.870	105.287
VGT	1.663.235	303.682
G36	447.932	92.070
SDA	251.100	60.305
TVN	1.540.345	419.351
ACV	988.208	283.989
DGT	2.052.601	710.841
DHB	128.496	68.363
DRI	2.571.487	1.370.770
PHP	409.545	239.498

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.274		13,3	1,7	14,1%
TCX	3.580	91,5%	15,0	2,0	13,7%
VCK	2.613	96,5%	14,6	2,2	17,2%
SSI	2.269	70,1%	11,2	1,5	13,4%
VPX	1.691	96,1%	8,1	1,2	16,2%
HCM	1.214	14,7%	17,4	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	648		11,6	1,5	13,0%
BVH	2.156	22,0%	16,9	2,2	13,3%
PVI	643	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	162	7,5%	9,8	1,2	13,1%
VNR	146	22,8%	8,2	0,9	11,3%
MIG	132	82,6%	10,3	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.771		15,2	3,5	25,6%
ACV	5.553	47,3%	13,0	2,0	15,7%
MVN	3.332	0,0%	30,8	5,6	19,4%
VEA	1.919	-1,4%	6,5	2,1	28,1%
GEE	1.695	49,0%	12,4	5,5	45,7%
GMD	1.354	9,7%	13,6	2,6	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.800		18,0	4,2	24,6%
MCH	7.177	84,0%	26,3	9,9	40,1%
VNM	4.663	50,2%	11,1	3,8	33,9%
MSN	4.225	75,7%	16,3	2,7	19,4%
SAB	2.114	41,2%	11,5	2,8	22,3%
SBT	820	76,3%	24,8	1,8	7,4%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.976		13,9	1,5	13,8%
BSR	6.116	47,4%	8,0	2,1	30,5%
PLX	1.802	5,7%	14,3	1,8	12,5%
PVS	793	33,1%	9,8	1,3	14,0%
PVD	653	41,8%	15,3	1,0	6,5%
OIL	516	6,3%	21,9	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.337		11,0	2,1	19,5%
GAS	7.278	46,9%	14,9	2,8	18,9%
POW	1.487	46,1%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.107	0,0%	10,9	1,3	12,6%
PGV	983	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	829	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.270		24,6	3,7	29,5%
VIC	68.681	45,0%	83,6	10,5	13,9%
VHM	21.490	43,6%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.613	50,0%	4,5	3,2	77,2%
VRE	2.032	38,0%	7,3	1,1	15,0%
BCM	1.533	33,7%	20,5	1,8	8,9%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.081		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.387	10,1%	11,5	1,9	17,9%
BID	10.323	12,5%	8,1	1,4	18,2%
VPB	9.002	7,7%	7,9	1,3	17,7%
CTG	8.889	5,6%	5,8	1,2	21,9%
TCB	8.805	2,0%	8,4	1,3	15,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.956		26,4	4,0	20,7%
VPL	5.478	42,4%	47,2	3,2	7,8%
MWG	4.366	0,0%	11,5	3,2	29,2%
VJC	3.787	23,9%	45,2	3,7	8,6%
DMX	3.731	40,0%	15,0	3,1	0,0%
HVN	2.418	21,6%	13,0	6,6	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.335		14,6	3,1	27,0%
HPG	6.610	27,4%	7,4	1,2	17,4%
GVR	5.232	-0,6%	19,4	2,3	12,0%
MSR	2.739	94,0%	29,2	4,9	19,0%
KSV	1.396	0,0%	10,3	5,5	62,9%
DCM	697	42,8%	6,9	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	239		35,7	2,8	15,8%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	218	5,4%	15,8	2,4	15,6%
DHT	200	9,3%	129,8	4,7	3,7%
DBD	169	83,3%	15,1	2,5	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	942		32,0	1,3	10,5%
FPT	4.331	20,6%	11,2	2,8	26,5%
CMG	184	13,7%	12,1	1,4	12,3%
SAM	94	48,5%	21,6	0,6	2,8%
ELC	53	45,7%	10,3	1,0	10,5%
SGT	51	-5,5%	104,6	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

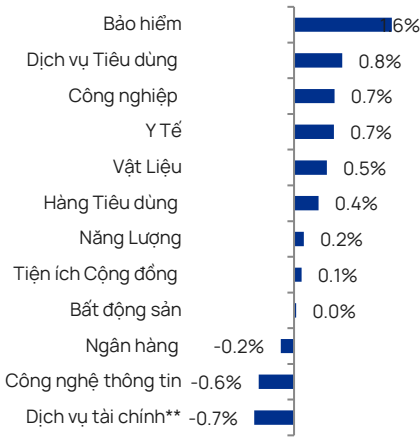
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

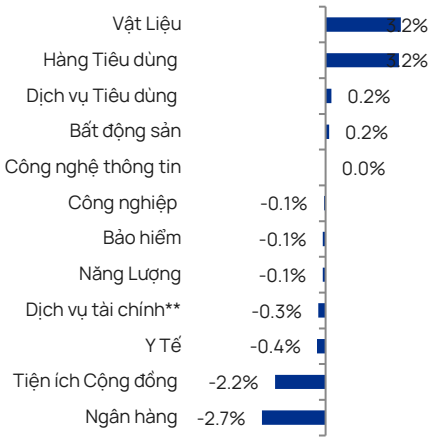
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

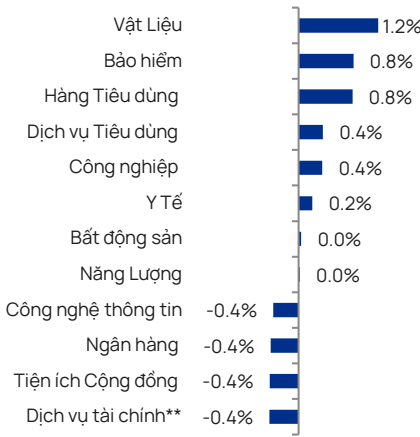


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



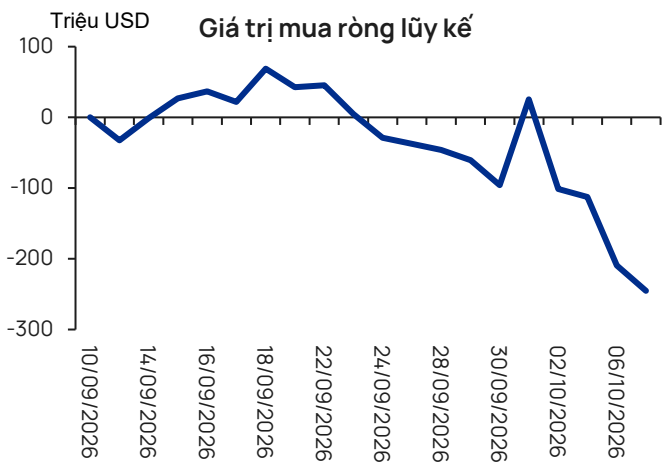
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



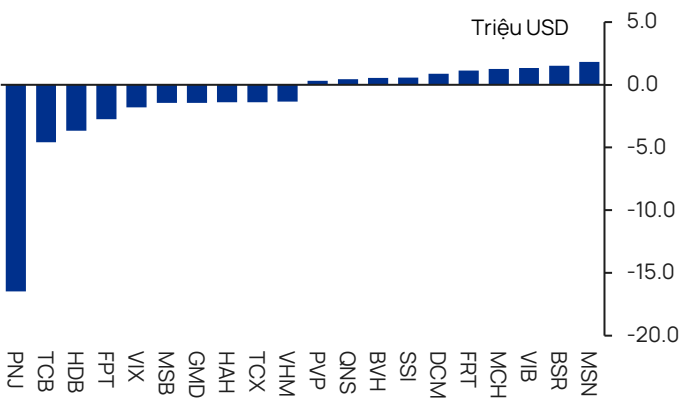
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



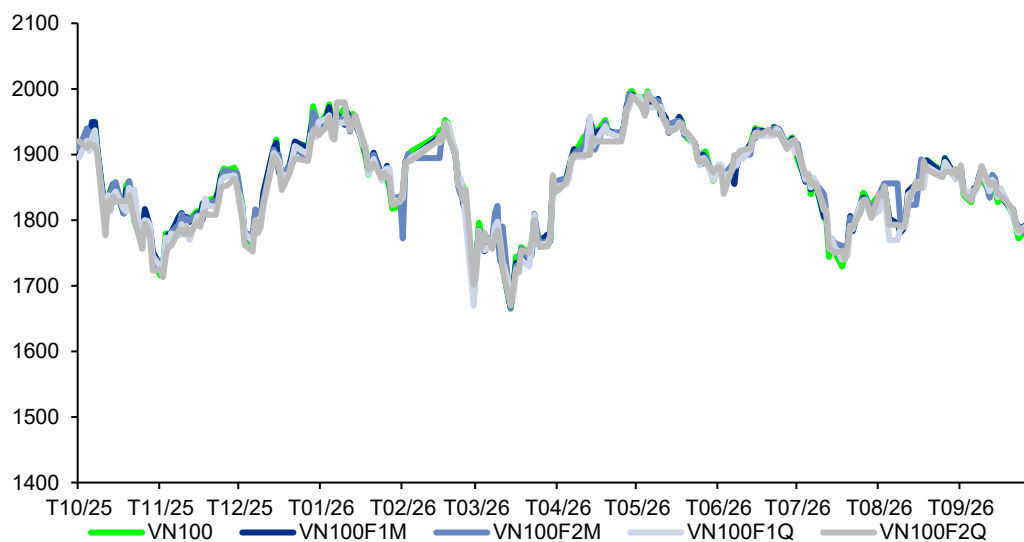
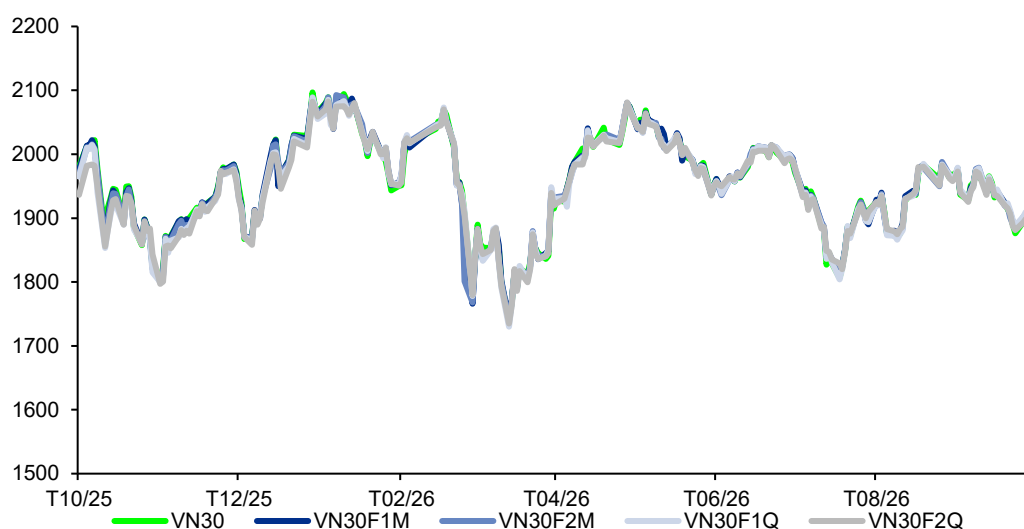
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.894,4	-9,1	-0,5%	0,2
VN30F2M	1.894,1	-10,9	-0,6%	-0,1
VN30F1Q	1.893,3	-16,6	-0,9%	-0,9
VN30F2Q	1.897,7	-1,2	-0,1%	3,5
VN100F1M	1.788,6	-4,8	-0,3%	4,4
VN100F2M	1.789,9	-9,0	-0,5%	5,7
VN100F1Q	1.781,5	-11,0	-0,6%	-2,7
VN100F2Q	1.785,0	-1,0	-0,1%	0,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.428	-9,5%	257,55	8,8%
VN30F2M	1.958	15,2%	0,57	6,8%
VN30F1Q	704	-3,8%	0,07	18,0%
VN30F2Q	375	1,6%	0,01	-94,5%
VN100F1M	126	-11,3%	0,06	-9,5%
VN100F2M	9	50,0%	0,01	22,2%
VN100F1Q	39	-2,5%	0,02	300,0%
VN100F2Q	21	5,0%	0,01	0,0%

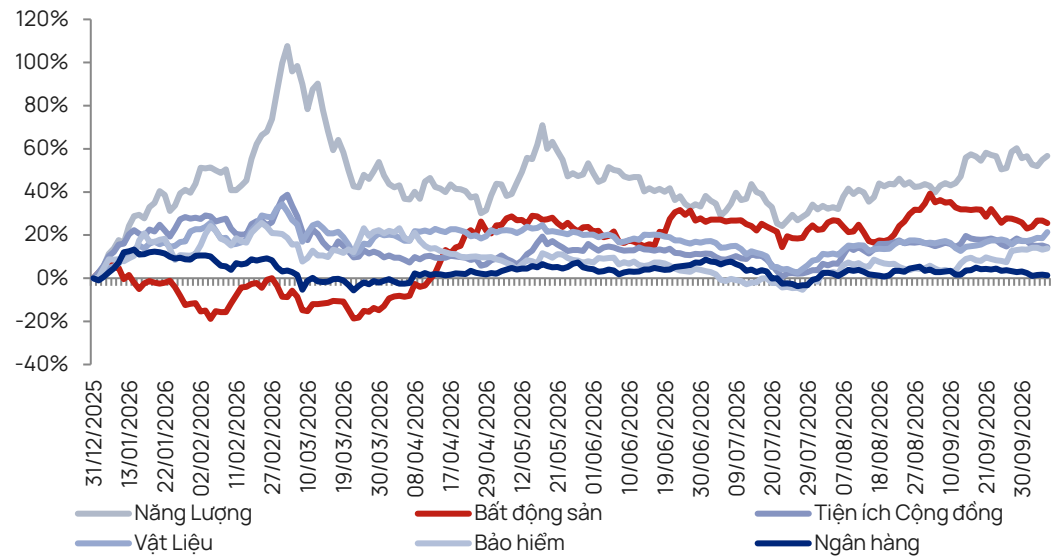


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

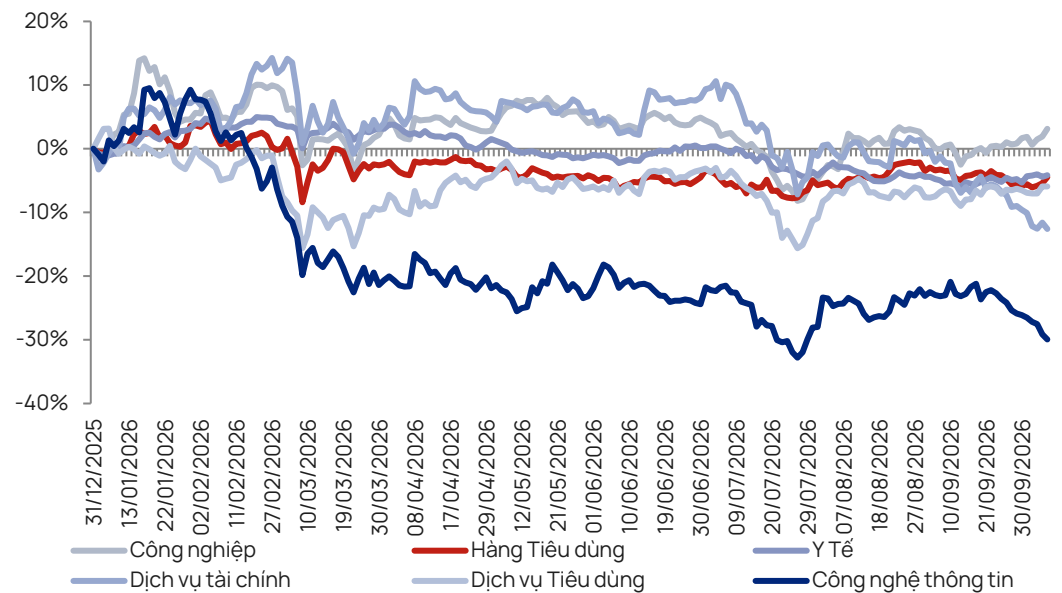
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



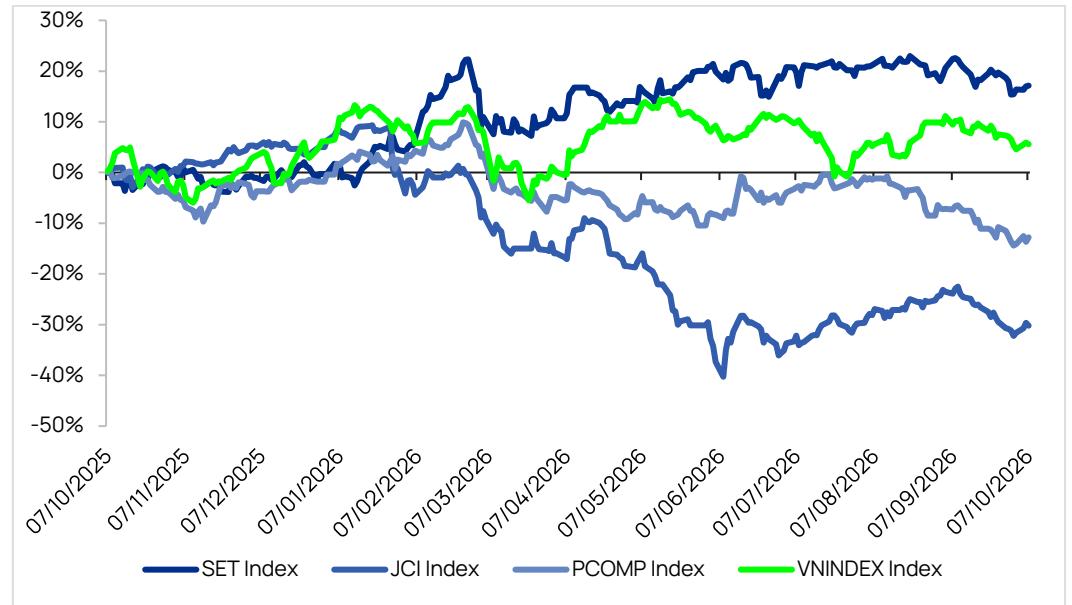
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



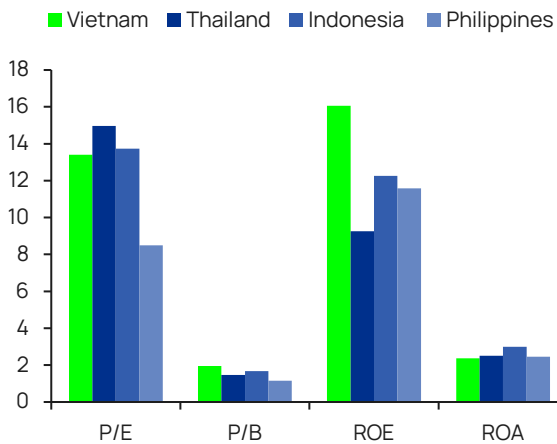
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	13,7	8,5	13,4
P/B	1,5	1,7	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,3	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	587,9	589,7	131,0	325,3
GTGD trung bình, tr USD	1.767,9	1.098,2	80,9	787,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	541,6	-4.791,9	-578,9	-3.907,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(272,2)	(126,2)	(43,1)	(272,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,81%	7,05%	7,38%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.